

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM



**CASUMINA**

ISO 9001 - 14001



TOP TEN

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO QUÝ IV 2024 KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024

TP Hồ Chí Minh Tháng 01 năm 2025

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024*

Đơn vị tính: VNĐ

| TÀI SẢN                                         | Mã số      | TM | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-------------------------------------------------|------------|----|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |    | <b>2.910.242.173.458</b> | <b>2.862.554.201.964</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> |    | <b>473.343.496.352</b>   | <b>289.674.601.758</b>   |
| 1. Tiền                                         | 111        |    | 473.343.496.352          | 289.674.601.758          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        |    | -                        | -                        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>120</b> |    | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                       | 121        |    | -                        | -                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122        |    | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123        |    | -                        | -                        |
| <b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>          | <b>130</b> |    | <b>775.211.071.186</b>   | <b>889.031.752.163</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        |    | 758.233.560.288          | 840.291.138.464          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        |    | 76.778.296.171           | 40.203.838.196           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                     | 133        |    | -                        | -                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD   | 134        |    | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                 | 135        |    | -                        | -                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        |    | 27.959.041.489           | 35.078.256.615           |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)       | 137        |    | (87.759.826.762)         | (26.541.481.112)         |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                      | 139        |    | -                        | -                        |
| <b>IV Hàng tồn kho</b>                          | <b>140</b> |    | <b>1.220.499.639.621</b> | <b>1.313.326.790.689</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        |    | 1.220.499.639.621        | 1.313.326.790.689        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)           | 149        |    | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |    | <b>441.187.966.299</b>   | <b>370.521.057.354</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        |    | 2.169.134.754            | 2.321.375.370            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        |    | 421.977.256.208          | 357.088.292.067          |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước          | 153        |    | 17.041.575.337           | 11.111.389.917           |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ   | 154        |    | -                        | -                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                        | 155        |    | -                        | -                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |    | <b>907.410.236.970</b>   | <b>1.021.746.673.493</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |    | <b>988.480.286</b>       | <b>988.480.286</b>       |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |    | -                        | -                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |    | -                        | -                        |
| 3. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc         | 213        |    | -                        | -                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |    | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |    | -                        | -                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |    | 988.480.286              | 988.480.286              |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)        | 219        |    | -                        | -                        |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

| TÀI SẢN                                         | Mã số | TM | Số cuối kỳ          | Số đầu năm          |
|-------------------------------------------------|-------|----|---------------------|---------------------|
| II. Tài sản cố định                             | 220   |    | 823.790.323.897     | 946.697.064.360     |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221   |    | 715.977.561.613     | 833.265.451.963     |
| - Nguyên giá                                    | 222   |    | 3.281.147.147.769   | 3.213.751.047.586   |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 223   |    | (2.565.169.586.156) | (2.380.485.595.623) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224   |    | 26.238.097.737      | 29.665.357.313      |
| - Nguyên giá                                    | 225   |    | 41.127.114.908      | 41.127.114.908      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 226   |    | (14.889.017.171)    | (11.461.757.595)    |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227   |    | 81.574.664.547      | 83.766.255.084      |
| - Nguyên giá                                    | 228   |    | 117.663.238.716     | 114.901.039.716     |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 229   |    | (36.088.574.169)    | (31.134.784.632)    |
| III Bất động sản đầu tư                         | 230   |    | -                   | -                   |
| - Nguyên giá                                    | 231   |    | -                   | -                   |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 232   |    | -                   | -                   |
| IV Tài sản dở dang dài hạn                      | 240   |    | 42.315.623.946      | 16.956.468.373      |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241   |    | -                   | -                   |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242   |    | 42.315.623.946      | 16.956.468.373      |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn                     | 250   |    | 6.990.053.122       | 6.250.492.667       |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251   |    | -                   | -                   |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252   |    | 9.650.345.815       | 9.650.345.815       |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253   |    | -                   | -                   |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        | 254   |    | (2.660.292.693)     | (3.399.853.148)     |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255   |    | -                   | -                   |
| VI Tài sản dài hạn khác                         | 260   |    | 33.325.755.719      | 50.854.167.807      |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261   |    | 33.325.755.719      | 50.854.167.807      |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262   |    | -                   | -                   |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263   |    | -                   | -                   |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268   |    | -                   | -                   |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN                               | 270   |    | 3.817.652.410.428   | 3.884.300.875.457   |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2025

P.Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Hiền

Vũ Quốc Anh

Nguyễn Văn Hiền

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | TM | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------------|------------|----|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |    | <b>2.453.222.859.934</b> | <b>2.560.100.408.248</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |    | <b>2.382.851.924.917</b> | <b>2.458.352.534.924</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        |    | 264.631.666.659          | 341.130.201.389          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |    | 14.842.927.520           | 18.606.837.697           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước              | 313        |    | 884.173.190              | 4.354.647.775            |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |    | 95.390.959.164           | 83.526.612.807           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        |    | 120.573.924.763          | 83.459.901.522           |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |    | -                        | -                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |    | -                        | -                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |    | -                        | -                        |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        |    | 8.902.263.838            | 18.338.865.458           |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |    | 1.868.028.899.742        | 1.900.032.672.320        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |    | -                        | -                        |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |    | 9.597.110.041            | 8.902.795.956            |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |    | -                        | -                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |    | -                        | -                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |    | <b>70.370.935.017</b>    | <b>101.747.873.324</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |    | -                        | -                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |    | -                        | -                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |    | -                        | -                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |    | -                        | -                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |    | -                        | -                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |    | -                        | -                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |    | 16.208.946.500           | 14.208.946.500           |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |    | 48.712.481.428           | 86.748.616.358           |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |    | -                        | -                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |    | -                        | -                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |    | 5.449.507.089            | 790.310.466              |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |    | -                        | -                        |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |    | -                        | -                        |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            | <b>400</b> |    | <b>1.364.429.550.494</b> | <b>1.324.200.467.209</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> |    | <b>1.364.429.550.494</b> | <b>1.324.200.467.209</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        |    | 1.036.264.670.000        | 1.036.264.670.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a       |    | 1.036.264.670.000        | 1.036.264.670.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411b       |    | -                        | -                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |    | -                        | -                        |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                 | 413        |    | -                        | -                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 414        |    | -                        | -                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                                 | 415        |    | (12.050.000)             | (12.050.000)             |
| 6. Chênh lệch đánh giá tài sản                      | 416        |    | -                        | -                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 417        |    | -                        | -                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                            | 418        |    | 211.973.905.714          | 193.861.513.190          |
| 9. Quỹ dự trữ sắp xếp doanh nghiệp                  | 419        |    | -                        | -                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                   | 420        |    | -                        | -                        |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | TM | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|------------------------------------------------|------------|----|--------------------------|--------------------------|
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |    | 116.203.024.780          | 94.086.334.019           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |    | 39.890.391.548           | 33.711.692.271           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |    | 76.312.633.232           | 60.374.641.748           |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |    | -                        | -                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |    | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |    | -                        | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |    | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |    | <b>3.817.652.410.428</b> | <b>3.884.300.875.457</b> |

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

P.Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Hiền

Vũ Quốc Anh

Nguyễn Văn Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
Quý IV - 2024

Đơn vị tính: VNĐ

|     | Chỉ tiêu                                                   | Mã số | TM | Quý IV            |                   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                   |
|-----|------------------------------------------------------------|-------|----|-------------------|-------------------|------------------------------------|-------------------|
|     |                                                            |       |    | Năm nay           | Năm trước         | Năm nay                            | Năm trước         |
| 1.  | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                     | 01    |    | 1.260.808.479.958 | 1.352.958.045.143 | 5.001.549.470.744                  | 5.497.560.551.978 |
| 2.  | Các khoản giảm trừ doanh thu                               | 02    |    | 68.393.224.887    | 74.241.154.600    | 289.373.453.782                    | 262.653.618.249   |
| 3.  | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10    |    | 1.192.415.255.071 | 1.278.716.890.543 | 4.712.176.016.962                  | 5.234.906.933.729 |
| 4.  | Giá vốn hàng bán                                           | 11    |    | 1.055.147.352.037 | 1.095.142.494.678 | 4.087.199.054.806                  | 4.677.740.773.206 |
| 5.  | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)   | 20    |    | 137.267.903.034   | 183.574.395.865   | 624.976.962.156                    | 557.166.160.523   |
| 6.  | Doanh thu hoạt động tài chính                              | 21    |    | 32.780.457.062    | 15.122.507.402    | 83.994.204.516                     | 51.483.085.754    |
| 7.  | Chi phí tài chính                                          | 22    |    | 29.859.936.500    | 37.389.363.744    | 128.566.792.849                    | 159.765.292.024   |
|     | Trong đó: Chi phí lãi vay                                  | 23    |    | 23.976.654.124    | 35.376.836.319    | 95.833.071.806                     | 152.674.419.037   |
| 8.  | Chi phí bán hàng                                           | 25    |    | 50.795.426.437    | 71.320.052.015    | 213.762.927.326                    | 200.104.869.967   |
| 9.  | Chi phí quản lý doanh nghiệp                               | 26    |    | 74.342.189.578    | 68.164.971.642    | 295.651.774.858                    | 186.393.721.555   |
| 10. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh                    | 30    |    | 15.050.807.581    | 21.822.515.866    | 70.989.671.639                     | 62.385.362.731    |
| 11. | Thu nhập khác                                              | 31    |    | 2.530.071.780     | 2.831.380.732     | 18.272.182.908                     | 8.812.653.373     |
| 12. | Chi phí khác                                               | 32    |    | 24.000.000        | 25.540.352        | 160.379.639                        | 994.170.617       |
| 13. | Lợi nhuận khác (40=31-32)                                  | 40    |    | 2.506.071.780     | 2.805.840.380     | 18.111.803.269                     | 7.818.482.756     |
| 14. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)               | 50    |    | 17.556.879.361    | 24.628.356.246    | 89.101.474.908                     | 70.203.845.487    |
| 15. | Chi phí Thuế TNDN hiện hành                                | 51    |    | -                 | 4.135.360.785     | 8.129.136.146                      | 11.742.036.353    |
| 16. | Chi phí Thuế TNDN hoãn lại                                 | 52    |    | 4.750.277.034     | (1.436.505.458)   | 4.659.196.623                      | (1.912.832.614)   |
| 17. | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)     | 60    |    | 12.806.602.327    | 21.929.500.919    | 76.313.142.139                     | 60.374.641.748    |
| 18. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                               | 70    |    |                   |                   |                                    |                   |
| 19. | Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                             | 71    |    |                   |                   |                                    |                   |

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hiền

Kế toán trưởng

Vũ Quốc Anh

P.Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hiền

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý IV - 2024

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                                                                        | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                     |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------------------------------|---------------------|
|                                                                                                 |       | Năm nay                            | Năm trước           |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD</b>                                                     |       |                                    |                     |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                         | 01    | 89.101.474.908                     | 70.203.845.487      |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                     |       |                                    |                     |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                        | 02    | 193.065.039.646                    | 201.301.660.791     |
| - Các khoản dự phòng                                                                            | 03    | 60.478.785.195                     | (968.656.147)       |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ      | 04    | (58.146.450.260)                   | (3.882.968.854)     |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư                                                                       | 05    | (44.119.937.164)                   | (19.741.169.145)    |
| - Chi phí lãi vay                                                                               | 06    | 95.833.071.806                     | 152.674.419.037     |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                     | 07    |                                    |                     |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                | 08    | 336.211.984.131                    | 399.587.131.169     |
| - Tăng giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    | 74.181.846.518                     | (147.223.986.365)   |
| - Tăng giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    | 92.827.151.066                     | 565.886.043.461     |
| - Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | (112.213.328.991)                  | (45.255.062.278)    |
| - Tăng giảm chi phí trả trước                                                                   | 12    | 17.680.652.704                     | 8.634.494.242       |
| - Tăng giảm chứng khoán kinh doanh                                                              | 13    |                                    |                     |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                           | 14    | (95.833.071.806)                   | (152.674.419.037)   |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                             | 15    | (6.279.600.085)                    | (13.581.957.301)    |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                         | 16    | 36.384.575.432                     | 8.812.653.373       |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                         | 17    | (23.058.910.844)                   | (7.151.907.361)     |
| Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh                                                        | 20    | 319.901.298.125                    | 617.032.989.903     |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                  |       |                                    |                     |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                               | 21    | (95.517.454.756)                   | (46.095.249.931)    |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                            | 22    |                                    |                     |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                         | 23    |                                    |                     |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                 | 24    |                                    |                     |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                      | 25    |                                    |                     |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                  | 26    |                                    |                     |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi đầu tư chứng khoán                  | 27    | 25.847.754.256                     | 10.928.515.772      |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                       | 30    | (69.669.700.500)                   | (35.166.734.159)    |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                              |       |                                    |                     |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu                                  | 31    |                                    |                     |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành      | 32    |                                    |                     |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                           | 33    | 3.623.083.691.581                  | 4.269.261.048.359   |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                          | 34    | (3.683.528.144.317)                | (4.547.461.385.224) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                               | 35    | (9.595.454.550)                    | (14.084.237.282)    |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                      | 36    | (31.087.578.600)                   | (31.087.578.600)    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                    | 40    | (101.127.485.886)                  | (323.372.152.747)   |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)                                                   | 50    | 149.104.111.739                    | 258.494.102.997     |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                                 | 60    | 289.674.601.758                    | 28.148.892.095      |
| Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                         | 61    | 34.564.782.855                     | 3.031.606.657       |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)                                                 | 70    | 473.343.496.352                    | 289.674.601.749     |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Hiền

Kế toán trưởng

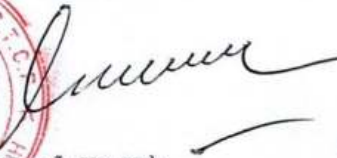


Vũ Quốc Anh

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2025

P.Tổng Giám Đốc



  
Nguyễn Văn Hiền

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV - 2024

## I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được chuyển từ Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam theo Quyết định số 3240/QĐ – BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam thành Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 vốn điều lệ của Công ty là: 1.036.264.670.000 VNĐ, tương đương 103.626.467 cổ phần (mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phần). Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước là: 52.855.849 cổ phần, chiếm 51% vốn Điều lệ.
- Cổ phần bán cho các đối tượng khác là 50.770.618 cổ phần, chiếm 49% vốn Điều lệ.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất - mua bán – Kinh doanh bất động sản.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng.
- Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị ngành công nghiệp cao su.
- Kinh doanh bất động sản.

### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.

### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Không có ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm.

### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Đơn vị phụ thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc:

- Xí nghiệp cao su Đồng Nai.
- Xí nghiệp cao su Hóc Môn.
- Xí nghiệp cao su Bình Lợi.
- Xí nghiệp lốp Radial.

### 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

### 8. Tổng số lao động : 1.950 Người

Trong đó: Lao động gián tiếp: 793 người, lao động trực tiếp: 1.157 người.

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. **Kỳ kế toán năm:** Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

## III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

**2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:** Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

##### **1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam**

##### **2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:**

Áp dụng tỷ giá thực tế tại ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch

##### **3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.**

##### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

##### **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

- a. Chứng khoán kinh doanh
- b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- c. Các khoản cho vay
- d. Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết
- e. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
- f. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

##### **6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

- Phải theo dõi chi tiết từng khoản nợ phải thu, phải trả theo từng đối tượng, thường xuyên tiến hành đối chiếu, kiểm tra, đôn đốc việc thanh toán được kịp thời.
- Phải kiểm tra, đối chiếu theo định kỳ hoặc cuối mỗi niên độ từng khoản phải thu, phải trả phát sinh, số đã thu, đã trả; số còn phải thu, phải trả; đặc biệt là đối với các đối tượng có quan hệ giao dịch, mua bán thường xuyên, có số dư phải thu, phải trả lớn. Sở dĩ, cuối mỗi niên độ, thậm chí cuối mỗi kỳ kế toán bộ phận kế toán công nợ phải tiến hành đối chiếu các khoản phải thu phải trả với từng đối tượng để tránh sự nhầm lẫn, đồng thời, kịp thời phát hiện những sai sót để sửa chữa. Mặt khác, đó cũng là việc làm cần thiết để lập được bộ chứng từ thanh toán công nợ hoàn chỉnh.
- Đối với các khoản công nợ có gốc ngoại tệ cần phải theo dõi cả về nguyên tệ và quy đổi theo đồng tiền Việt Nam. Cuối mỗi kỳ đều phải điều chỉnh số dư theo tỷ giá hối đoái thực tế.
- Phải phân loại các khoản nợ phải thu, phải trả theo thời gian thanh toán cũng như theo từng đối tượng để có biện pháp thu hồi hay thanh toán.
- Phải căn cứ vào số dư chi tiết bên Nợ (hoặc bên Có) của các tài khoản phải thu, phải trả để lấy số liệu ghi vào các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán mà tuyệt đối không được bù trừ số dư giữa hai bên Nợ, Có với nhau.

##### **7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

##### **- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp sản phẩm hoàn thành tương đương.

Hàng tồn kho luân chuyển giữa Công ty và các xí nghiệp, giá hàng tồn kho được xác định và ghi nhận theo giá bình quân gia quyền (doanh thu nội bộ và giá gốc hàng tồn kho được ghi nhận theo giá bình quân gia quyền).

Cuối kỳ kế toán, Công ty xác định giá trị nguyên vật liệu và bán thành phẩm dở dang, chênh lệch giữa giá trị dở dang cuối kỳ và đầu kỳ được phân bổ vào giá thành của tất cả các sản phẩm sản xuất trong kỳ theo tỷ lệ nguyên vật liệu chính.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất. Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

Chi phí bán hàng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng đối với từng loại nguyên vật liệu, vật tư, thành phẩm tồn kho.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Áp dụng theo thông tư số: 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, BĐS đầu tư**

##### **8.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

##### **8.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013

##### **8.3 Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính**

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

##### **8.4 Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính**

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó

8.5 Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

8.6 Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty

#### **9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

#### **10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại**

#### **11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

**12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc

a) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b) Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

c) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;

- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;

- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Kế toán phải xác định các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (được hướng dẫn chi tiết ở Tài khoản 413 – Chênh lệch tỷ giá hối đoái) để đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính dùng để phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Không phản ánh vào tài khoản này các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

**14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

#### 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

#### 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

#### 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

#### 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá  
Doanh nghiệp đồng thời phải theo dõi nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản: Tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản phải thu, các khoản phải trả.  
Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối  
Lợi nhuận chưa phân phối: dùng để phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp  
Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp phải đảm bảo rõ ràng, rành mạch và theo đúng chính sách tài chính hiện hành..

#### 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- **Doanh thu bán hàng:**  
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:  
Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;  
Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;  
Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;  
Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;  
Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng
- **Doanh thu cung cấp dịch vụ:**  
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:  
Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;  
Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;  
Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;  
Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- **Doanh thu hoạt động tài chính:**  
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:  
Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;  
Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- **Thu nhập khác:** dùng để phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, gồm:  
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ.  
Chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, tài sản cố định đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác.  
Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ....

#### 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu: Dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

#### 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán: Dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, giá vốn hàng bán còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

#### 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính: Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

#### 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập: Dùng để phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương

lai phát sinh từ việc:

+ Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;

+ Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc:

+ Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm;

+ Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

**26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.**

**27. Công cụ tài chính:**

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua tiền, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Tại thời điểm ban đầu tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Xem thuyết minh báo cáo tài chính Nợ phải trả tài chính: được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh báo cáo tài chính thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận. Tất cả các khoản nợ tài chính được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan. Nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn. Xem thuyết minh báo cáo tài chính.

**28. Báo cáo bộ phận:**

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 2 điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn kế toán thực hiện theo 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ tài Chính. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh về hoạt động kinh doanh trong toàn Công Ty được hạch toán tập trung và có cùng sản phẩm cùng loại, mọi số liệu kế toán và kết quả kinh doanh được phản ánh tổng hợp trên Báo cáo tài chính của Công ty.

**29. Thông tin về giao dịch các bên liên quan:**

Đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập Đoàn Hóa Chất Việt Nam

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết trong nghị quyết đại hội cổ đông của doanh nghiệp, trong năm không phát sinh bất kỳ ảnh hưởng nào đến hoạt động của doanh nghiệp.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, trong năm không phát sinh các sự việc bất thường.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**01 - Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                    | <u>31/12/2024</u>      | <u>01/01/2024</u>      |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Tiền mặt                         | 949.963.706            | 4.003.739.259          |
| - Tiền gửi ngân hàng               | 472.393.532.646        | 285.670.862.499        |
| - Tiền đang chuyển                 |                        |                        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn ( kỳ hạn <3T) |                        | -                      |
| <b>Tổng cộng</b>                   | <b>473.343.496.352</b> | <b>289.674.601.758</b> |

**02 - Các khoản đầu tư tài chính**

|                                           | <u>31/12/2024</u> |               |                 | <u>01/01/2024</u> |                |                 |
|-------------------------------------------|-------------------|---------------|-----------------|-------------------|----------------|-----------------|
| a) Chứng khoán kinh doanh                 | Giá đánh giá lại  | Giá gốc       | Dự phòng        | Giá gốc           | Giá trị hợp lý | Dự phòng        |
| - Tổng giá trị cổ phiếu                   |                   |               |                 |                   |                |                 |
| - Tổng giá trị trái phiếu                 |                   |               |                 |                   |                |                 |
| - Các khoản đầu tư khác                   |                   |               |                 |                   |                |                 |
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn        | <u>31/12/2024</u> |               |                 | <u>01/01/2024</u> |                |                 |
|                                           | Giá đánh giá lại  | Giá gốc       | Dự phòng        | Giá gốc           | Giá trị ghi sổ |                 |
| - Trái phiếu                              |                   |               |                 |                   |                |                 |
| - Các khoản đầu tư khác                   |                   |               |                 |                   |                |                 |
| c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác         | <u>31/12/2024</u> |               |                 | <u>01/01/2024</u> |                |                 |
|                                           | Giá đánh giá lại  | Giá gốc       | Dự phòng        | Giá gốc           | Giá trị hợp lý | Dự phòng        |
| - Đầu tư vào công ty con                  |                   |               |                 |                   |                |                 |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 6.990.053.122     | 9.650.345.815 | (2.660.292.693) | 6.250.492.667     | 9.650.345.815  | (3.399.853.148) |
| - Đầu tư vào đơn vị khác                  |                   |               |                 |                   |                |                 |

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

| 03 - Phải thu của khách hàng                                               |  | 31/12/2024      | 01/01/2024      |                |          |
|----------------------------------------------------------------------------|--|-----------------|-----------------|----------------|----------|
| a) Phải thu của khách hàng                                                 |  |                 |                 |                |          |
| Chi tiết các khoản phải thu của KH chiếm 10% trở lên trên tổng phải thu KH |  | 758.233.560.288 | 840.291.138.464 |                |          |
| - Công ty TNHH Lốp xe PT                                                   |  | 35.022.007.980  | 42.247.853.594  |                |          |
| - TIRECO, INC                                                              |  | 105.775.121.579 | 142.700.319.183 |                |          |
| - Công ty TNHH Camso Việt Nam                                              |  | 34.559.452.730  | 112.256.027.965 |                |          |
| - Công Ty Cổ Phần Hưng Hải Thịnh                                           |  | 102.766.001.515 | 102.940.847.740 |                |          |
| - CÔNG TY TNHH MTV TÂN ĐỨC ĐIỀN GIA                                        |  | 58.634.192.854  | 56.998.105.867  |                |          |
| - Khách hàng khác                                                          |  | 421.476.783.630 | 383.147.984.115 |                |          |
| b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan                            |  |                 |                 |                |          |
| Tổng cộng                                                                  |  | 758.233.560.288 | 840.291.138.464 |                |          |
| 04 - Phải thu khác                                                         |  | 31/12/2024      | 01/01/2024      |                |          |
|                                                                            |  | Giá trị         | Giá gốc         | Giá trị        | Dự phòng |
| - Phải thu về cổ phần hóa                                                  |  |                 |                 |                |          |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia                                |  |                 |                 |                |          |
| - Phải thu người lao động                                                  |  | 179.090.642     |                 | 228.543.662    |          |
| - Ký cược, ký quỹ                                                          |  | 10.316.835.061  |                 | 9.992.835.061  |          |
| - Các khoản phải thu khác                                                  |  | 17.463.115.786  |                 | 24.856.877.892 |          |
| Tổng cộng                                                                  |  | 27.959.041.489  | -               | 35.078.256.615 |          |
| 05 - Tài sản thiếu chờ xử lý                                               |  | 31/12/2024      | 01/01/2024      |                |          |
|                                                                            |  | Số lượng        | Giá trị         | Số lượng       | Giá trị  |
| - Tiền                                                                     |  |                 |                 |                |          |
| - Hàng tồn kho                                                             |  |                 |                 |                |          |
| - TSCĐ                                                                     |  |                 |                 |                |          |
| Tổng cộng                                                                  |  | -               |                 |                |          |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| 06 -Nợ xấu                                                                                    | 31/12/2024    |                        |              | 01/01/2024    |                        |              |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|--------------|---------------|------------------------|--------------|
|                                                                                               | Giá trị       | Giá trị có thẻ thu hồi | Đối tượng nợ | Giá trị       | Giá trị có thẻ thu hồi | Đối tượng nợ |
| <b>Các khoản đã lập dự phòng khó đòi</b>                                                      |               |                        |              |               |                        |              |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó đòi |               |                        |              |               |                        |              |
| CTy TNHH PNP VN - BHND - 620002                                                               | 65.000.051    |                        |              | 65.000.051    |                        |              |
| CTy TNHH Hồng Phúc - BHXK - xk0030                                                            | 111.327.378   |                        |              | 111.327.378   |                        |              |
| CTy Todimax- BHXK - xk0031                                                                    | 90.100.000    |                        |              | 90.100.000    |                        |              |
| Đức Phương - BHND - 350002                                                                    | 289.067.137   |                        |              | 289.067.137   |                        |              |
| Hoàng Lê Bình                                                                                 | 135.590.000   |                        |              | 135.590.000   |                        |              |
| CTy LD TOYO - TOKYO - Tân Bình - 050002                                                       | 5.852.000     |                        |              | 5.852.000     |                        |              |
| CTy CP XD Số 4 Thăng Long - Tân Bình - 050005                                                 | 22.556.000    |                        |              | 22.556.000    |                        |              |
| HKD Bá Tiệp (246019)                                                                          | 22.706.882    |                        |              | 22.706.882    |                        |              |
| Công ty TNHH SX TM & DV Phú Thành - 060535                                                    | 54.830.000    |                        |              | 54.830.000    |                        |              |
| CTY CP ĐẦU TƯ& THƯƠNG MẠI LINH SƠN - 060540                                                   | 47.281.150    |                        |              | 47.281.150    |                        |              |
| Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Tân Châu - 060751                                                   | 20.525.400    |                        |              | 20.525.400    |                        |              |
| Công Ty TNHH Thiết Bị Và Dụng Cụ Y Khoa - 060769                                              | 9.702.000     |                        |              | 9.702.000     |                        |              |
| Công ty TNHH MTV TM và DV Nguyên Tâm Phát - 060770                                            | 4.600.200     |                        |              | 4.600.200     |                        |              |
| CN Việt Lào Tổng CTY XD MT - Tân Bình - 050039                                                | 11.915.976    |                        |              | 11.915.976    |                        |              |
| Bệnh viện Từ Dũ - 060032                                                                      | -             |                        |              | 2.221.800     |                        |              |
| ZAKARIA AUTOS - XK0132                                                                        | 547.788.937   |                        |              | 547.788.937   |                        |              |
| Công ty CP Thương Mại Cường Minh HG - 222022                                                  | 283.488.443   |                        |              | 425.503.941   |                        |              |
| Công nợ Kim Dao - sổ dư bên TK 13881                                                          | 35.742.000    |                        |              | 35.742.000    |                        |              |
| CTy TNHH TBYT Hóa chất - 060146                                                               | 73.920.835    |                        |              | 73.920.835    |                        |              |
| Văng Thị Kim Liêng - 242005                                                                   | 1.318.152.045 |                        |              | 1.318.152.045 |                        |              |
| Cty CP Việt Nam Motors Cần Thơ - 240060                                                       | 1.843.715.382 |                        |              | 1.879.150.140 |                        |              |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

|                                                                        |               |               |
|------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| AL SEDEEK CYCLE CO.,LTD - XK0045                                       | 551.626.532   | 526.003.520   |
| VIXAY CHALEUN EXPORT-IMPORT TRADING & ARGO PROMOTION CO...LTD - XK0116 | 3.035.107.564 | 2.894.127.040 |
| Cty CP Thương Mại Vượng Nga - 211004                                   | 866.612.235   | 866.612.235   |
| Cty CP XD Vận Tải Hoàng Ngân - 282004                                  | 232.363.623   | 232.363.623   |
| Tường Thị Năm - 740001                                                 | 10.009.359    | 10.009.359    |
| CTy TNHH TM DV và SX Minh Đạt (HM)- 030019                             | 472.563.143   | 472.563.143   |
| CÔNG TY CỔ PHẦN SÀI GÒN CHẤN PHÁT (220092)                             | 359.539.127   | 359.539.127   |
| Cty TNHH METRO CASH & CARRY VN (242006)                                | 135.332.276   | 135.332.276   |
| Công ty TNHH Nghĩa Hiếu (244010)                                       | 266.841.575   | 266.841.575   |
| Công ty TNHH Thương Mại Ngân Trang (244011)                            | 8.880.477     | 8.880.477     |
| CTY CP Việt An (060160)                                                | 117.745.700   | 117.745.700   |
| Cty TNHH Dược Phẩm Bình Trang (060386)                                 | 37.296.000    | 37.296.000    |
| CTY TNHH TBYT Công Nghệ Mới (060390)                                   | 42.780.000    | 42.780.000    |
| Công Ty TNHH MTV TMDV Trang Thiết Bị Y Tế PT (060768)                  | 9.020.000     | 9.020.000     |
| M/S TYRE LINK (XK0039)                                                 | 275.399.369   | 262.607.089   |
| PHONPHROMKARNKA CO.LTD (XK0149)                                        | 5.726.115.225 | 5.460.137.592 |
| HKD Phạm Trung Đông (246033)                                           | 642.159.324   | 642.159.324   |
| Cty CP Cao su Bến Thành - VT0006                                       | -             | 18.645.000    |
| Cty TNHH TM & DV Bảo Linh - VT0020                                     | 67.835.640    | 67.835.640    |
| Cty TNHH Yong Jin Vina - VT0120                                        | 3.434.200     | 3.434.200     |
| Chi Nhánh Cty TNHH Behn Meyer Việt Nam tại Bắc Ninh - VT0121           | 1.737.724     | 1.737.724     |
| Công ty TNHH Hyosung Việt Nam - VT0126                                 | 2.402.862     | 2.402.862     |
| Cty TNHH 1 Thành Viên Vĩnh Nguyên - 060546                             | 182.365.000   | 182.365.000   |
| US. TIREX, INC (XK0173)                                                | 6.074.918.752 | 5.840.044.381 |
| NKASIA0015 - Jiangyin Changxin Industrial Co.,Ltd                      | 1.876.018.420 | 1.876.018.420 |
| ND1047 - Cty CP Tư vấn DV về tài sản bất động sản DATC                 | 30.000.000    | 30.000.000    |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

|                                                                |                       |                       |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| ND0996 - Cty CP Xây Dựng Á Đông                                | 81.400.000            | 81.400.000            |
| ND1698 - Văn Phòng Luật Sư Chân Thiện Mỹ                       | 70.000.000            | 70.000.000            |
| ND1976 - Cty TNHH Tư Vấn Kinh Doanh Thông Minh                 | 110.000.000           | 110.000.000           |
| ND2133 - Công Ty TNHH Manglobe Thành Phố Hồ Chí Minh           | 525.361.018           | 525.361.018           |
| ND2134 - Công Ty Cổ Phần Thẩm Định Giá Và Dịch Vụ Tài Chính SG | 20.000.000            | 20.000.000            |
| BRABOURNE TRADING LLC - XK0081                                 | 14.630.073            | 13.950.508            |
| Hasitha Tyre Trading - XK0223                                  | 139.260.194           | 132.791.568           |
| Nk Parts Trading Sdn Bhd - XK0281                              | 21.952.433            | 20.932.744            |
| CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MEKONG AUTO - 222025                    | 54.020.190            | 27.010.095            |
| Công Ty TNHH Liên Doanh Chế Tạo Xe Máy LIFAN - Việt Nam        | 80.905.000            | -                     |
| Hộ Kinh Doanh Vinh Hưng (241092)                               | 190.638.000           | -                     |
| Công ty Cổ Phần Hưng Hải Thịnh - VT0033                        | 16.737.401.085        | -                     |
| Công ty Cổ Phần Hưng Hải Thịnh (BTP) - 283039                  | 24.436.911.293        | -                     |
| Công ty TNHH SXTM Như Kiệt - VT0110                            | 146.873.000           | -                     |
| Bệnh Viện Phục Hồi Chức Năng – Điều Trị Bệnh Nghề Nghiệp       | 130.422.840           | -                     |
| CÔNG TY TNHH MTV HẠ DỪNG - 223043                              | 135.278.527           | -                     |
| CÔNG TY TNHH MTV VỎ XE Ô TÔ TUẤN PHONG- 223049                 | 902.238.896           | -                     |
| CÔNG TY CỔ PHẦN KOTINOCHI- 281102                              | 401.684.628           | -                     |
| CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG ALPHA SG                   | 27.879.652            | -                     |
| Công Ty TNHH Lốp Xe PT (220091)                                | 17.511.003.990        | -                     |
| <b>Tổng cộng</b>                                               | <b>87.759.826.762</b> | <b>26.541.481.112</b> |

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

**07 - Hàng tồn kho**

| <b>31/12/2024</b> |                 | <b>01/01/2024</b> |                 |
|-------------------|-----------------|-------------------|-----------------|
| <b>Giá gốc</b>    | <b>dự phòng</b> | <b>Giá gốc</b>    | <b>dự phòng</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

|                                  |                          |                          |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Hàng mua đang đi trên đường    |                          |                          |
| - Nguyên liệu, vật liệu          | 724.743.831.605          | 746.723.467.090          |
| - Công cụ, dụng cụ               | 16.775.076.392           | 18.737.100.349           |
| - Thành phẩm                     | 464.820.686.618          | 533.991.700.669          |
| - Hàng hoá                       | 14.160.045.006           | 13.874.522.581           |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b> | <b>1.220.499.639.621</b> | <b>1.313.326.790.689</b> |
|                                  |                          | -                        |

**08 - Xây dựng cơ bản dở dang**

|                                                 | <u>31/12/2024</u>      | <u>01/01/2024</u>      |
|-------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                 | Giá gốc                | Giá gốc                |
|                                                 | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị có thể thu hồi |
| a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn |                        |                        |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang                      |                        |                        |
| - Mua sắm                                       | 35.536.355.671         | 899.500.000            |
| - XDCB                                          | 5.048.448.745          | 9.346.657.352          |
| - Sửa chữa                                      | 1.730.819.530          | 6.710.311.021          |
| <b>Tổng cộng</b>                                | <b>42.315.623.946</b>  | <b>16.956.468.373</b>  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

| Nhóm TSCĐ                | TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH |                   |                     |                           |                   |
|--------------------------|--------------------------|-------------------|---------------------|---------------------------|-------------------|
| Khoản mục                | Nhà cửa vật kiến trúc    | Máy móc thiết bị  | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng         |
| I. Nguyên giá TSCĐ       |                          |                   |                     |                           |                   |
| 1. Số dư đầu kỳ          | 951.643.948.980          | 2.214.773.548.487 | 41.888.679.434      | 5.444.870.684             | 3.213.751.047.585 |
| 2. Số tăng trong kỳ      | 7.247.893.701            | 53.091.473.544    | 2.797.801.679       | 4.258.932.259             | 67.396.101.183    |
| Trong đó: - Mua sắm mới  | 2.296.552.974            | 24.247.962.092    | 2.533.651.679       | 4.258.932.259             | 33.337.099.004    |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 4.951.340.727            | 28.843.511.452    | 264.150.000         |                           | 34.059.002.179    |
| - Chuyển nhóm            | -                        | -                 | -                   |                           | -                 |
| 3. Số giảm trong kỳ      | -                        | -                 | -                   | -                         | -                 |
| - Chuyển nhóm            |                          | -                 |                     |                           | -                 |
| - Thanh lý               | -                        | -                 |                     |                           | -                 |
| 4. Số dư cuối kỳ         | 958.891.842.681          | 2.267.865.022.031 | 44.686.481.113      | 9.703.802.943             | 3.281.147.147.769 |
| II. Giá trị hao mòn      |                          |                   |                     |                           |                   |
| 1. Số dư đầu kỳ          | 589.013.940.057          | 1.745.813.042.683 | 40.213.742.201      | 5.444.870.684             | 2.380.485.595.625 |
| 2. Số tăng trong kỳ      | 35.939.160.638           | 144.909.755.724   | 1.593.339.459       | 2.241.534.163             | 184.683.789.984   |
| - Tăng mới               | 35.939.160.638           | 144.909.755.724   | 1.593.339.459       | 2.241.534.163             | 184.683.789.984   |
| - Chuyển nhóm            | -                        |                   | -                   |                           | -                 |
| 3. Số giảm trong kỳ      | -                        | -                 | -                   | -                         |                   |
| Trong đó: - Chuyển nhóm  |                          | -                 |                     |                           | -                 |
| - Khác                   | -                        | -                 |                     |                           | -                 |
| 4. Số dư cuối kỳ         | 624.953.100.695          | 1.890.722.798.407 | 41.807.081.660      | 7.686.404.847             | 2.565.169.386.241 |
|                          |                          |                   |                     |                           | -                 |
| III. Giá trị còn lại     |                          |                   |                     |                           | -                 |
| 1. Số dư đầu kỳ          | 362.630.008.923          | 468.960.505.803   | 1.674.937.233       | -                         | 833.265.451.963   |
| 2. Số dư cuối kỳ         | 333.938.741.986          | 377.142.223.624   | 2.879.399.453       | 2.017.398.096             | 715.977.561.613   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

| Nhóm TSCĐ<br>Khoản mục             | TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH |                  |                   |                 |
|------------------------------------|-------------------------|------------------|-------------------|-----------------|
|                                    | Quyền sử dụng đất       | Phần mềm vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng       |
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>             |                         |                  |                   |                 |
| Số dư đầu kỳ                       | 104.369.682.467         | 3.895.615.155    | 6.635.742.094     | 114.901.039.716 |
| Số tăng trong kỳ                   | -                       | 2.762.199.000    | -                 | 2.762.199.000   |
| Trong đó: - Do chuyển từ nhà xưởng |                         |                  |                   |                 |
| - Tăng mới                         |                         | 2.762.199.000    |                   | 2.762.199.000   |
| Số giảm trong kỳ                   |                         |                  |                   | -               |
| Số dư cuối kỳ                      | 104.369.682.467         | 6.657.814.155    | 6.635.742.094     | 117.663.238.716 |
| Trong đó: - Đã khấu hao hết        |                         |                  |                   |                 |
|                                    |                         |                  |                   |                 |
| <b>Giá trị hao mòn</b>             |                         |                  |                   |                 |
| Số dư đầu kỳ                       | 21.866.607.012          | 2.632.435.526    | 6.635.742.094     | 31.134.784.632  |
| Số tăng trong kỳ                   | 2.199.448.406           | 2.754.341.130    | -                 | 4.953.789.537   |
| Tăng do chuyển từ MMTB sang        |                         |                  |                   |                 |
| Số giảm trong kỳ                   |                         |                  |                   |                 |
| Số dư cuối kỳ                      | 24.066.055.418          | 5.386.776.656    | 6.635.742.094     | 36.088.574.169  |
|                                    |                         |                  |                   |                 |
| <b>Giá trị còn lại</b>             |                         |                  |                   |                 |
| Số dư đầu kỳ                       | 82.503.075.455          | 1.263.179.629    | -                 | 83.766.255.084  |
| Số dư cuối kỳ                      | 80.303.627.049          | 1.271.037.499    | -                 | 81.574.664.547  |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**11 - Tăng, giảm tài sản số định thuê tài chính**

| Nhóm TSCĐ                   |                       |                  |                     |                           | Tổng cộng      |
|-----------------------------|-----------------------|------------------|---------------------|---------------------------|----------------|
| Khoản mục                   | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý |                |
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>      |                       |                  |                     |                           |                |
| Số dư đầu kỳ                | -                     | 41.127.114.908   | -                   | -                         | 41.127.114.908 |
| Số tăng trong kỳ            | -                     | -                | -                   | -                         | -              |
| Trong đó: - Mua sắm mới     | -                     | -                | -                   | -                         | -              |
| Số giảm trong kỳ            |                       |                  | -                   | -                         | -              |
| Số dư cuối kỳ               | -                     | 41.127.114.908   | -                   | -                         | 41.127.114.908 |
| Trong đó: - Đã khấu hao hết |                       |                  |                     |                           |                |
|                             |                       |                  |                     |                           |                |
| <b>Giá trị hao mòn</b>      |                       |                  |                     |                           |                |
| Số dư đầu kỳ                | -                     | 11.461.757.595   | -                   | -                         | 11.461.757.595 |
| Số tăng trong kỳ            | -                     | 3.427.259.576    |                     | -                         | 3.427.259.576  |
| Trích                       |                       |                  |                     |                           |                |
| Chuyển nhóm                 |                       | -                |                     |                           |                |
| Số giảm trong kỳ            | -                     |                  |                     | -                         | -              |
| Số dư cuối kỳ               | -                     | 14.889.017.171   | -                   | -                         | 14.889.017.171 |
|                             |                       |                  |                     |                           |                |
| <b>Giá trị còn lại</b>      |                       |                  |                     |                           | -              |
| Số dư đầu kỳ                | -                     | 29.665.357.313   | -                   | -                         | 29.665.357.313 |
| Số dư cuối kỳ               | -                     | 26.238.097.737   | -                   | -                         | 26.238.097.737 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

|                                                 | <u>31/12/2024</u>     | <u>01/01/2024</u>     |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>13- Chi phí trả trước</b>                    |                       |                       |
| a) Ngắn hạn                                     |                       |                       |
| - XN Bình Lợi: CCDC                             |                       | 73.445.242            |
| - XN Radial: CP bảo hiểm, cước viễn thông, CCDC | 1.697.046.753         | 1.603.485.301         |
| - XN Radial 2: CP bảo hiểm                      | 231.797.930           | 359.368.063           |
| - XN Hóc Môn: Bảo hiểm                          | 240.290.071           | 285.076.764           |
| <b>Tổng cộng</b>                                | <b>2.169.134.754</b>  | <b>2.321.375.370</b>  |
| b) Dài hạn                                      |                       |                       |
| - Văn phòng: CP Quảng cáo, Công nghệ thông tin  | 3.804.153.847         | 3.756.136.296         |
| - XN Đồng Nai: Khuôn mẫu                        | 5.626.256.492         | 5.092.210.529         |
| - XN Hóc Môn: Khuôn mẫu                         | 3.236.354.170         | 3.984.791.668         |
| - XN Bình Lợi: Khuôn mẫu, bảo hiểm, CCDC...     | 1.810.461.300         | 1.555.618.225         |
| - XN Radial 2: Phí bảo hiểm, CCDC...            | 1.234.479.517         | 3.555.305.227         |
| - XN Radial: CCDC                               | 17.614.050.393        | 32.910.105.862        |
| <b>Tổng cộng</b>                                | <b>33.325.755.719</b> | <b>50.854.167.807</b> |
| <b>14- Tài sản khác</b>                         | <u>31/12/2024</u>     | <u>01/01/2024</u>     |
| Chi tiết theo từng khoản mục                    |                       |                       |
| a) Ngắn hạn                                     |                       |                       |
| b) Dài hạn                                      |                       |                       |
| <b>Tổng cộng</b>                                | <b>-</b>              | <b>-</b>              |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

| 15 - Vay và nợ thuê tài chính | 31/12/2024               |                          | Trong năm                |                          | 01/01/2024               |                          |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                               | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Tăng                     | Giảm                     | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |
| <b>a. Vay ngắn hạn</b>        |                          |                          |                          |                          |                          |                          |
| - Vay ngân hàng               | 1.863.662.967.916        | 1.863.662.967.916        | 3.591.549.757.481        | 3.627.919.461.885        | 1.900.032.672.320        | 1.900.032.672.320        |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả      | 4.365.931.826            | 4.365.931.826            | 10.171.181.826           | 5.805.250.000            |                          |                          |
| <b>Tổng cộng</b>              | <b>1.868.028.899.742</b> | <b>1.868.028.899.742</b> | <b>3.601.720.939.307</b> | <b>3.633.724.711.885</b> | <b>1.900.032.672.320</b> | <b>1.900.032.672.320</b> |
| <b>b. Vay dài hạn</b>         |                          |                          |                          |                          |                          |                          |
| - Vay ngân hàng               | 24.644.481.428           | 24.644.481.428           | 5.937.752.274            | 25.824.432.432           | 44.531.161.586           | 44.531.161.586           |
| - Vay vốn CBCNV               | 24.068.000.000           | 24.068.000.000           | 15.425.000.000           | 23.979.000.000           | 32.622.000.000           | 32.622.000.000           |
| - Vay đối tượng khác          | -                        | -                        | -                        | 9.595.454.772            | 9.595.454.772            | 9.595.454.772            |
| <b>Tổng cộng</b>              | <b>48.712.481.428</b>    | <b>48.712.481.428</b>    | <b>21.362.752.274</b>    | <b>59.398.887.204</b>    | <b>86.748.616.358</b>    | <b>86.748.616.358</b>    |

**c. Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán**

| Thời hạn                 | Lũy kế năm nay                |                   |               | Lũy kế năm trước              |                   |                |
|--------------------------|-------------------------------|-------------------|---------------|-------------------------------|-------------------|----------------|
|                          | Tổng khoản thanh toán thuê TC | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc    | Tổng khoản thanh toán thuê TC | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc     |
| Từ 1 năm trở xuống       |                               |                   |               |                               |                   |                |
| Từ 1 năm đến 5 năm       | 6.520.551.045                 | 763.278.318       | 5.757.272.727 | 16.015.769.129                | 1.931.531.866     | 14.084.237.263 |
| - HĐ 2019-00031-001      | -                             |                   |               | 295.828.695                   | 3.297.193         | 292.531.502    |
| - HĐ 90.17.05/CTTC       | -                             |                   |               | 541.945.093                   | 2.137.639         | 539.807.454    |
| - HĐ: 2018-00058-001     | -                             |                   |               | 1.016.748.660                 | 20.679.810        | 996.068.850    |
| - HĐ: 90.18.05/CTTC      | -                             |                   |               | 6.754.393.732                 | 255.837.002       | 6.498.556.730  |
| - HĐ: 57/2020/CN.MN-CTTC | 6.520.551.045                 | 763.278.318       | 5.757.272.727 | 7.406.852.949                 | 1.649.580.222     | 5.757.272.727  |
| Trên 5 năm               |                               |                   |               |                               |                   |                |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**16 - Phải trả người bán**

|                                                                 | <u>31/12/2024</u>      |                          | <u>01/01/2024</u>      |                          |
|-----------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                                                 | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ |
| a) Các khoản phải trả người bán                                 |                        |                          |                        |                          |
| - Chi tiết đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả |                        |                          |                        |                          |
| + Cty CP Dệt Vải CN Hà Nội                                      | 22.787.155.618         | 22.787.155.618           | 15.723.579.614         | 15.723.579.614           |
| + Cty TNHH Hyosung Việt Nam                                     | 14.408.382.107         | 14.408.382.107           | 39.143.788.080         | 39.143.788.080           |
| + Cty TNHH Thương Mại Ruslan                                    | 12.352.633.000         | 12.352.633.000           | 27.930.028.600         | 27.930.028.600           |
| - Phải trả các đối tượng khác                                   | 215.083.495.934        | 215.083.495.934          | 258.332.805.095        | 258.332.805.095          |
| <b>Tổng cộng</b>                                                | <b>264.631.666.659</b> | <b>264.631.666.659</b>   | <b>341.130.201.389</b> | <b>341.130.201.389</b>   |
| b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán                                |                        |                          |                        |                          |
| - Chi tiết đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả |                        |                          |                        |                          |
| - Phải trả các đối tượng khác                                   |                        |                          |                        |                          |
| <b>Tổng cộng</b>                                                |                        |                          |                        |                          |
| c) Phải trả người bán là các bên liên quan                      |                        |                          |                        |                          |
| <b>Tổng cộng</b>                                                |                        |                          |                        |                          |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VNĐ

**17 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                               | 01/01/2024             | Số phải nộp trong năm  | Số thực nộp trong năm  | 31/12/2024             |
|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a) Phải nộp</b>                            |                        |                        |                        |                        |
| - Thuế giá trị gia tăng hàng NK               | -                      | 86.705.713.398         | 86.705.713.398         | -                      |
| - Thuế xuất nhập khẩu                         |                        |                        |                        | -                      |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                  |                        |                        |                        | -                      |
| - Thuế thu nhập cá nhân                       |                        |                        |                        | -                      |
| - Thuế giá trị gia tăng đầu ra                | (1.744.209.908)        | 236.498.473.265        | 233.870.090.167        | 884.173.190            |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất               | -                      | 12.130.587.427         | 12.130.587.427         | -                      |
| - Các loại thuế khác                          | 90.956.148             | 2.000.000              | 92.956.148             | -                      |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp | -                      |                        |                        | -                      |
| <b>Tổng cộng</b>                              | <b>(1.653.253.760)</b> | <b>335.336.774.090</b> | <b>332.799.347.140</b> | <b>884.173.190</b>     |
| <b>b) Phải thu</b>                            |                        |                        |                        |                        |
| - Thuế giá trị gia tăng                       | 357.088.292.067        | 356.126.761.421        | 291.237.797.280        | 421.977.256.208        |
| Thuế VAT đầu vào                              | 357.088.292.067        | 356.126.761.421        | 291.237.797.280        | 421.977.256.208        |
| Thuế VAT đầu ra được khấu trừ                 |                        | 86.127.053.106         |                        | -                      |
| - Thuế giá trị gia tăng hàng NK               | -                      |                        |                        | -                      |
| - Thuế xuất nhập khẩu                         | 1.090.919.885          | 3.453.363.617          | 3.830.618.554          | 1.468.174.822          |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                  | 296.768.699            | 8.329.005.973          | 17.901.689.868         | 9.869.452.594          |
| - Thuế thu nhập cá nhân                       | 7.117.947.125          | 8.486.103.801          | 6.279.600.085          | 4.911.443.409          |
| - Các loại thuế khác                          | 72.400.000             | 72.400.000             |                        | -                      |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp | 13.872.489             | 13.872.489             | 792.504.512            | 792.504.512            |
| <b>Tổng cộng</b>                              | <b>365.680.200.265</b> | <b>20.354.745.880</b>  | <b>28.804.413.019</b>  | <b>439.018.831.545</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**18 -Chi phí phải trả**

|                                                             | <u>31/12/2024</u> | <u>01/01/2024</u> |
|-------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Lãi vay                                                   | 120.573.924.763   | 83.459.986.522    |
| - Các khoản khác                                            | 111.495.053.298   | 71.985.994.566    |
| Chi phí tiêu thụ, CP thí nghiệm của Văn phòng Tp.HCM        | 342.970.956       | 331.094.064       |
| Chi phí SCL,PCCC, CP sản xuất của Xí nghiệp Đồng Nai        | 1.435.968.168     | 1.461.657.669     |
| Chi phí SCL, côm ca và chi phí SX Xí nghiệp Hóc Môn         | 508.703.369       | 560.034.456       |
| Chi phí SCL, nước sản xuất, thuế đất của Xí nghiệp Bình Lợi | 1.808.427.427     | 2.800.054.015     |
| Chi phí vận chuyển, SCL, CP sản xuất của Xí nghiệp Radail 2 | 4.982.801.545     | 6.321.151.752     |
| Chi phí SCL, điện, nước sản xuất của Xí nghiệp Lốp Radial   | 120.573.924.763   | 83.459.986.522    |
| <b>Tổng cộng</b>                                            |                   |                   |

**19 -Phải trả khác**

|                                     | <u>31/12/2024</u> | <u>01/01/2024</u> |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| a) Các khoản phải trả ngắn hạn      |                   |                   |
| - Tài sản thừa chờ xử lý            | 1.522.007.306     | 534.804.980       |
| - Kinh phí công đoàn                | -                 | 1.783.316.294     |
| - Bảo hiểm thất nghiệp              | -                 | 5.383.705.170     |
| - Bảo hiểm y tế                     | 174.835.866       | 174.835.866       |
| - Phải trả về CPH                   | 7.205.420.666     | 10.462.203.148    |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 8.902.263.838     | 18.338.865.458    |
| <b>Tổng cộng</b>                    |                   |                   |

|                                | <u>31/12/2024</u>     | <u>01/01/2024</u>     |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a) Các khoản phải trả dài hạn  |                       |                       |
|                                | Giá trị               | Giá trị               |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 16.208.946.500        | 14.208.946.500        |
| <b>Tổng cộng</b>               | <b>16.208.946.500</b> | <b>14.208.946.500</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**20 - Doanh thu chưa thực hiện**

31/12/2024

01/01/2024

a) Các khoản doanh thu chưa thực hiện

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình KH truyền thông
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

b) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với KH

**21 - Trái phiếu phát hành**

**22 - Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

**23 - Dự phòng phải trả**

31/12/2024

01/01/2024

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

**24 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

31/12/2024

5.449.507.089

01/01/2024

790.310.466

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

31/12/2024

01/01/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

|                              | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | Các quỹ         | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ | Các khoản mục khác | Cộng              |
|------------------------------|---------------------------|----------------------|----------------------------------|-----------------|---------------------------------|-------------------|----------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| A                            | 1                         | 2                    | 3                                | 4               | 5                               | 6                 | 7                                            | 8                  | 9                 |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>   | 1.036.264.670.000         | -                    | -                                | 193.861.513.190 | -                               | -                 | 94.086.334.012                               | (12.050.000)       | 1.324.200.467.202 |
| - Tăng vốn trong năm trước   | -                         |                      |                                  |                 |                                 |                   |                                              |                    | -                 |
| - Lãi trong năm trước        |                           |                      |                                  |                 |                                 |                   |                                              |                    | -                 |
| - Tăng khác                  |                           |                      |                                  |                 |                                 |                   |                                              |                    | -                 |
| - Giảm vốn trong năm trước   |                           |                      |                                  |                 |                                 |                   |                                              |                    | -                 |
| - Lỗ trong năm trước         |                           |                      |                                  |                 |                                 |                   |                                              |                    | -                 |
| - Giảm khác                  |                           |                      |                                  |                 |                                 |                   |                                              |                    | -                 |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>     | 1.036.264.670.000         | -                    | -                                | 193.861.513.190 | -                               | -                 | 94.086.334.012                               | (12.050.000)       | 1.324.200.467.202 |
| - Tăng vốn trong năm nay     |                           |                      |                                  |                 |                                 |                   |                                              |                    | -                 |
| - Lãi trong năm nay          |                           |                      |                                  | 18.112.392.524  |                                 |                   | 76.312.633.232                               |                    | 94.425.025.756    |
| - Tăng khác                  |                           |                      |                                  |                 |                                 |                   |                                              |                    | -                 |
| - Giảm vốn trong năm nay     |                           |                      |                                  |                 |                                 |                   |                                              |                    | -                 |
| - Lỗ trong năm nay           |                           |                      |                                  |                 |                                 |                   |                                              |                    | -                 |
| - Giảm khác                  |                           |                      |                                  |                 |                                 |                   | 54.195.942.464                               |                    | 54.195.942.464    |
| <b>Số dư cuối kỳ năm nay</b> | 1.036.264.670.000         | -                    | -                                | 211.973.905.714 | -                               | -                 | 116.203.024.780                              | (12.050.000)       | 1.364.429.550.494 |

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                  | <u>31/12/2024</u>        | <u>01/01/2024</u>        |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Vốn đầu tư của Nhà nước        | 528.558.490.000          | 528.558.490.000          |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 507.706.180.000          | 507.706.180.000          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>1.036.264.670.000</b> | <b>1.036.264.670.000</b> |

**c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|  | <u>31/12/2024</u> | <u>01/01/2024</u> |
|--|-------------------|-------------------|
|--|-------------------|-------------------|

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

|                                                                                                                                      | <i>Đơn vị tính: VNĐ</i> |                   |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------|
| + Vốn góp đầu năm                                                                                                                    | 1.036.264.670.000       | 1.036.264.670.000 |
| + Vốn góp cuối năm                                                                                                                   | 1.036.264.670.000       | 1.036.264.670.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia                                                                                                          |                         |                   |
| <b>d- Cổ phiếu</b>                                                                                                                   | <b>31/12/2024</b>       | <b>01/01/2024</b> |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                                                                                                | 103.626.467             | 103.626.467       |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                                                                                             | 50.770.618              | 50.770.618        |
| + Cổ phiếu phổ thông                                                                                                                 | 50.770.618              | 50.770.618        |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                                                                                                    |                         |                   |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)                                                                                      | 1.205                   | 1.205             |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                                                                                                    | 103.625.262             | 103.625.262       |
| + Cổ phiếu phổ thông                                                                                                                 | 103.625.262             | 103.625.262       |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)                                                                            |                         |                   |
| <b>d- Cổ tức</b>                                                                                                                     | <b>31/12/2024</b>       | <b>01/01/2024</b> |
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết kỳ kế toán năm                                                                                      |                         |                   |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:....                                                                                     |                         |                   |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:....                                                                                        |                         |                   |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:...                                                                           |                         |                   |
| <b>e) Các quỹ của doanh nghiệp</b>                                                                                                   | <b>31/12/2024</b>       | <b>01/01/2024</b> |
| - Quỹ đầu tư phát triển                                                                                                              | 211.973.905.714         | 193.861.513.190   |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                                                                                                      |                         |                   |
| <b>e) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể</b> |                         |                   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

|                                                                            | <u>31/12/2024</u> | <u>01/01/2024</u> |
|----------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>26 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>                                |                   |                   |
| Lý do thay đổi số đầu năm và cuối năm                                      |                   |                   |
| <b>27 - Chênh lệch tỷ giá</b>                                              | <u>31/12/2024</u> | <u>01/01/2024</u> |
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND          |                   |                   |
| - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân) |                   |                   |
| <b>28 - Nguồn kinh phí</b>                                                 | <u>31/12/2024</u> | <u>01/01/2024</u> |
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm                                        |                   |                   |
| - Chi sự nghiệp                                                            |                   |                   |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm                                          |                   |                   |
| <b>29 - Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán</b>                       | <u>31/12/2024</u> | <u>01/01/2024</u> |
| a) Tài sản thuê ngoài                                                      |                   |                   |
| b) Tài sản nhận giữ hộ                                                     |                   |                   |
| c) Nguyên tệ các loại                                                      |                   |                   |
| - Ngoại tệ USD                                                             | 15.316.533,53     | 6.106.656,70      |
| - Ngoại tệ EUR                                                             | 12.162,72         | 21.651,33         |
| - Ngoại tệ RUB                                                             | 21.226.920,42     | 164.747,48        |
| d) Kim khí quý, đá quý                                                     |                   |                   |
| d) Nợ khó đòi đã xử lý:                                                    |                   |                   |
| Các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm                            |                   |                   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

| Khách hàng                                       | Số tiền              |
|--------------------------------------------------|----------------------|
| DNTN Phát Hưng - 750001                          | 614.987.079          |
| Lê Chí Hoà - BHND - 710002                       | 894.097.480          |
| Nguyễn Hồng Sơn - BHND - 550002                  | 32.677.477           |
| Nguyễn Thị Diễm Thúy - BHND - 560004             | 1.151.092            |
| Trần Ngọc Tiến - BHND - 500001                   | 13.356.992           |
| CTy Phương Trinh - BHND - 284005                 | 9.999.995            |
| CTy Phương Trinh CN Bình Dương - BHND - 284006   | 10.000.000           |
| Đặng Thúy Quỳnh - Điện Biên - 044009             | 45.160.400           |
| DNTN Hoàng Vỹ - Điện Biên - 044010               | 24.980.000           |
| Đinh Mạnh Cường - Điện Biên - 044012             | 34.540.000           |
| Đinh Thị Phương Thảo - Điện Biên - 044013        | 56.799.000           |
| Nguyễn Thị Oanh - Điện Biên - 044014             | 40.879.400           |
| Anh Quang - Điện Biên - 044015                   | 56.970.400           |
| Huỳnh Tiên Hà - Điện Biên - 044016               | 59.080.000           |
| Phạm Văn Thành - Điện Biên - 044022              | 88.592.178           |
| CTy TNHH Cơ Khí Quang Trung - Điện Biên - 044023 | 35.178.000           |
| CTy CP Cơ Khí Cao Su - Điện Biên - 044024        | 52.767.000           |
| CTy CP CHIEN YOU Việt Nam - Điện Biên - 044026   | 59.199.800           |
| Phan Thị Bích Nga - Điện Biên - 044030           | 50.879.400           |
| Đặng Thị Thúy Liễu - Điện Biên - 030045          | 50.879.400           |
| Nguyễn Hữu Nghĩa - Điện Biên - 044036            | 170.000.000          |
| CH Nông Cơ Tiến Hà - CH 146 - 284001             | 143.447.968          |
| Nguyễn Thị Hoa - CH 146 - 284002                 | 86.597.002           |
| Nguyễn Minh Phú - CH 146 - 284003                | 5.838.001.277        |
| CTy TNHH SX TM DV Đô Tươi - CH 146 - 284004      | 911.712.842          |
| <b>Tổng cộng</b>                                 | <b>9.381.934.182</b> |

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

### VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

|                                                        | Lũy kế năm 2024          | Lũy kế năm 2023          |
|--------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>5.001.549.470.744</b> | <b>5.497.560.551.978</b> |
| a) Doanh thu                                           |                          |                          |
| - Doanh thu bán hàng                                   | 4.984.038.196.101        | 5.480.044.743.901        |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                           | 17.511.274.643           | 17.515.808.077           |
| c) Doanh thu cho thuê tài sản                          |                          |                          |
| <b>2 - Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                | <b>289.373.453.782</b>   | <b>262.653.618.249</b>   |
| Trong đó:                                              |                          |                          |
| - Chiết khấu thương mại                                | 285.085.512.420          | 257.262.727.770          |
| - Hàng bán bị trả lại                                  | 4.287.941.362            | 5.390.890.479            |
| <b>3 - Giá vốn hàng bán</b>                            | <b>Lũy kế năm 2024</b>   | <b>Lũy kế năm 2023</b>   |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán                        | 4.087.199.054.806        | 4.677.740.773.206        |
| <b>Tổng cộng</b>                                       | <b>4.087.199.054.806</b> | <b>4.677.740.773.206</b> |
| <b>4 - Doanh thu hoạt động tài chính</b>               | <b>Lũy kế năm 2024</b>   | <b>Lũy kế năm 2023</b>   |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                           | 25.847.754.256           | 30.880.356.286           |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá                                | 58.146.450.260           | 20.602.729.468           |
| <b>Tổng cộng</b>                                       | <b>83.994.204.516</b>    | <b>51.483.085.754</b>    |
| <b>5 - Chi phí tài chính</b>                           | <b>Lũy kế năm 2024</b>   | <b>Lũy kế năm 2023</b>   |
| - Lãi tiền vay                                         | 95.833.071.806           | 152.674.419.037          |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm         | 8.199.670.416            | 5.814.563.718            |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá                                 | 24.534.050.627           | 1.276.309.269            |
| <b>Tổng cộng</b>                                       | <b>128.566.792.849</b>   | <b>159.765.292.024</b>   |
| <b>6 - Thu nhập khác</b>                               | <b>Lũy kế năm 2024</b>   | <b>Lũy kế năm 2023</b>   |
| - Các khoản khác                                       | 18.272.182.908           | 8.812.653.373            |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

|                                                                                 |                          |                          |
|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Tổng cộng</b>                                                                | <b>18.272.182.908</b>    | <b>8.812.653.373</b>     |
| <b>7 - Chi phí khác</b>                                                         |                          |                          |
| - Các khoản khác                                                                | 160.379.639              | 994.170.617              |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                | <b>160.379.639</b>       | <b>994.170.617</b>       |
| <b>8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                     |                          |                          |
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ                    |                          |                          |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN                |                          |                          |
| CP nhân viên quản lý                                                            | 142.942.240.875          | 120.865.111.759          |
| - Các khoản chi phí QLDN khác                                                   | 152.709.533.983          | 63.528.609.796           |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                | <b>295.651.774.858</b>   | <b>184.393.721.555</b>   |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ                                |                          |                          |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng            |                          |                          |
| CP vận chuyển                                                                   | 51.859.359.697           | 50.000.000.000           |
| CP xuất khẩu                                                                    | 80.376.676.307           | 79.583.124.554           |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác                                               | 81.526.891.322           | 70.521.745.413           |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                | <b>213.762.927.326</b>   | <b>200.104.869.967</b>   |
| <b>9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>                              | <b>Lũy kế năm 2024</b>   | <b>Lũy kế năm 2023</b>   |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                                 | 3.052.870.205.179        | 3.026.080.194.214        |
| - Chi phí nhân công                                                             | 338.203.063.865          | 307.683.247.714          |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định                                              | 193.065.040.021          | 201.301.660.791          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                     | 147.413.257.753          | 129.164.559.198          |
| - Chi phí khác bằng tiền                                                        | 612.877.546.911          | 395.528.363.870          |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                | <b>4.344.429.113.729</b> | <b>4.059.758.025.787</b> |
| <b>10 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                        | <b>Lũy kế năm 2024</b>   | <b>Lũy kế năm 2023</b>   |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 8.129.136.146            | 12.142.036.353           |
| - Thuế thu nhập hoãn lại                                                        | 4.659.196.623            | (1.912.832.614)          |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

|                                                                                                           |                        |                        |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| a. Lợi nhuận từ HĐKD năm 2024                                                                             | 89.101.474.908         | 70.203.845.487         |
| b. Khoản thu nhập loại trừ không tính thuế TNDN                                                           | 58.146.450.260         | 20.602.729.468         |
| - Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá năm 2024                                                              | 58.146.450.260         | 20.602.729.468         |
| c. Khoản thu nhập loại trừ khi tính thuế TNDN                                                             |                        | 9.109.065.740          |
| - Khoản thu nhập không được loại trừ khi tính thuế TNDN                                                   |                        | 9.109.065.740          |
| d. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( a-b+c)                                                             | 40.645.680.730         | 58.710.181.759         |
| e. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                                            | 8.129.136.146          | 11.742.036.352         |
| - Chi phí thuế thu nhập năm (20%)                                                                         | 8.129.136.146          | 11.742.036.352         |
| - Chi phí thuế TNDN theo BBKTNN                                                                           | 2.696.413.422          |                        |
| Cộng                                                                                                      | 8.129.136.146          | 11.742.036.352         |
| <b>11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>                                                   | <b>Lũy kế năm 2024</b> | <b>Lũy kế năm 2023</b> |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế     | 11.629.290.052         | 4.120.545.894          |
| + Lãi/lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu có gốc ngoại tệ | 58.146.450.260         | 20.602.729.468         |
| + Thuế suất thuế TNDN hoãn lại                                                                            |                        |                        |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế                      | (6.970.093.429)        | (6.033.378.508)        |
| + Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                                              | 11.629.290.052         | 4.120.545.894          |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                                        | 4.659.196.623          | (1.912.832.614)        |

VIII. Thông tin khác:

1. Các khoản công nợ tiềm tàng:

2. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

### 3. Thông tin về giao dịch các bên liên quan.

#### Công ty liên quan

Tập đoàn hóa chất Việt Nam

Công ty CP Cao Su Đà Nẵng

Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn

Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất

Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam

#### Các nghiệp vụ phát sinh:

Tên Công Ty

Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn

#### Mối quan hệ

Công ty Mẹ

Chung Tập đoàn

Chung Tập đoàn

Chung Tập đoàn

Công ty nhận đầu tư

Phải thu

Phải trả

2.431.579.694

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VNĐ

**TỔNG THU NHẬP NĂM 2024 CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ - BAN KIỂM SOÁT -  
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

| STT | Họ tên             | Chức vụ      | Thưởng Tết<br>2024 - Trong<br>năm | Lương + các<br>khoản PC | Thù lao            | Tổng cộng            |
|-----|--------------------|--------------|-----------------------------------|-------------------------|--------------------|----------------------|
| 1   | Bùi Văn Thắng      | CT HĐQT      | 25.000.000                        |                         | 88.000.000         | 113.000.000          |
| 2   | Phạm Hồng Phú      | HĐQT         | 188.710.000                       | 376.030.000             | 28.000.000         | 592.740.000          |
| 3   | Nguyễn Minh Thiện  | HĐQT         | 176.446.000                       | 318.938.000             | 28.000.000         | 523.384.000          |
| 4   | Nguyễn Đình Khoát  | HĐQT         |                                   |                         | 30.000.000         | 30.000.000           |
| 5   | Nguyễn Văn Hiền    | HĐQT - P.TGD | 12.260.000                        | 674.008.731             | 30.000.000         | 716.268.731          |
| 6   | Đào Văn Đức        | HĐQT         | 20.000.000                        |                         | 70.000.000         | 90.000.000           |
| 7   | Nguyễn Mạnh Thái   | HĐQT         | 15.000.000                        | -                       | 70.000.000         | 85.000.000           |
| 8   | Đào Thị Chung Tiến | TBKS         | 122.812.000                       | 420.056.769             |                    | 542.868.769          |
| 9   | Vũ Thị Bích Ngọc   | BKS          | 11.000.000                        | -                       | 48.000.000         | 59.000.000           |
| 10  | Lê Thị Thảo        | BKS          | 5.000.000                         | -                       | 48.000.000         | 53.000.000           |
|     | <b>Tổng cộng</b>   |              | <b>576.228.000</b>                | <b>1.789.033.500</b>    | <b>440.000.000</b> | <b>2.805.261.500</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Ông Bùi Văn Thắng – Chủ tịch HĐQT  
Ông Nguyễn Đình Khoát – Thành viên HĐQT  
Ông Nguyễn Văn Hiền – Thành viên HĐQT - P.TGD  
Ông Đào Văn Đức – Thành viên HĐQT  
Ông Nguyễn Mạnh Thái – Thành viên HĐQT

Nhận chức ngày: 26/07/2024  
Nhận chức ngày: 26/07/2024

Năm giữ: 21.764.173 Cổ phiếu  
Năm giữ: 10.363.892 Cổ phiếu  
Năm giữ: 10.363.892 Cổ phiếu  
Năm giữ: 10.363.892 Cổ phiếu

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được Công Ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam ( AASCS) kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Kết quả kinh doanh, Lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được Công Ty lập TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hiền

Kế toán trưởng

Vũ Quốc Anh

P. Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hiền

